

Hoán dụ ý niệm “bộ phận cơ thể người” trong thành ngữ của một số tác phẩm truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam (so sánh với tiếng Anh)

Trần Thanh Dũ *, Nguyễn Hữu Thế **

Nhận ngày 22 tháng 01 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Tóm tắt: Nghiên cứu thành ngữ từ quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là dưới góc nhìn hoán dụ ý niệm (HDYN) hiện đang được quan tâm bởi nhiều giới nghiên cứu ngôn ngữ, bởi vì nó có thể làm sáng tỏ về ý nghĩa của thành ngữ cũng như đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc. Với hướng tiếp cận này, bài nghiên cứu này khảo sát HDYN “bộ phận cơ thể người” (BPCTN) trong thành ngữ của một số tác phẩm truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam (có so sánh với thành ngữ trong một số tác phẩm Anh - Mỹ) để đánh giá vai trò của HDYN trong việc tạo lập nghĩa hàm ẩn của thành ngữ và từ đó tìm ra những nét tương đồng và khác biệt về đặc trưng văn hóa của hai ngôn ngữ.

Từ khóa: Thành ngữ, ý niệm, hoán dụ ý niệm, tri nhận văn hóa, ý niệm hóa văn hóa

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: The study of idioms from the view of cognitive linguistics, especially through the perspective of conceptual metonymy, is currently being noticed by many linguistic, because it can shed light on the meaning of idioms as well as cultural features of each country. With this viewpoint, the research examines the role of conceptual metonymys “human body parts” in idioms of Vietnamese short stories and novels (comparison with idioms in British -American literary works) with the aim of evaluating its importance in idiom's illiteral meaning formation and thus find similarities and differences in cultural features of the two languages.

Keywords: idioms, concept, conceptual/cognitive metonyms, cultural cognition, cultural conceptualizations.

Subject classification: Linguistics

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ là “một kho báu lưu giữ những trầm tích văn hóa đặc sắc và phong phú của dân tộc” (Sharifian, 2011: 142). Hơn thế nữa, thành ngữ giúp hiện thực hóa bức tranh văn hóa dân tộc của người bản ngữ thể hiện qua quá trình ý niệm mối quan hệ con người. Khi khảo sát thành ngữ trong một số truyện ngắn và tiểu thuyết của 13 tác phẩm Việt Nam như *Mảnh đất lắm người nhiều ma* - Nguyễn Khắc Trường (1999); *Đức phật, nàng Savitri và Tôi* - Hồ Anh Thái (2010); *Những mảnh hồn trần* - Đặng Thân (2011); *Người chẵn kiến* - Bùi Ngọc Tấn (2010); *Nỗi buồn chiến tranh* - Bảo Ninh (2011)... và 8 tác phẩm của các nhà văn Anh - Mỹ như *Harry Potter and the Chamber of Secret* - J.K Rowling (2010); *Out of my mind* - Sharon M. Draper (2010); *New Moon* - Stephenie Mayer (2008); *The Last Song* - Nicholas Sparks (2010)... phần lớn chúng tôi nhận thấy thành ngữ có từ chỉ BPCTN xuất hiện chiếm số lượng đáng kể. Do nghĩa thành ngữ phần lớn không thể suy ra từ nghĩa thành phần và thành ngữ lại có nguồn gốc từ nền văn hóa lâu đời của mỗi dân tộc, nên việc sử dụng thành ngữ như thế nào

* Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Email: Email: dutt@tdmu.edu.vn

** Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu.

cho đúng trong từng ngữ cảnh cũng gây những trở ngại cho người học ngoại ngữ. Nghiên cứu thành ngữ có từ chỉ BPCTN theo hướng tri nhận trong một số truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại (có so sánh với một số tác phẩm văn học Anh - Mỹ) là công việc cần thiết hiện nay. Từ đó chúng ta có thể tìm ra những nét tương đồng và khác biệt của các nền văn học để giúp người Việt học tiếng Anh có cái nhìn chính xác hơn về văn hóa cũng như ngôn ngữ, giúp họ tránh được những hiểu lầm không đáng có trong sử dụng thành ngữ. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về vấn đề này; chính vì vậy, bài viết của chúng tôi tìm hiểu và rút ra những tương đồng và khác biệt về HDYN có chứa BPCTN trong hai ngôn ngữ.

2. Tổng quan và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

* *Tình hình nghiên cứu trong nước*: Bàn về HDYN, tác giả Nguyễn Ngọc Vũ (2008) nghiên cứu thành ngữ từ quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là dưới góc độ ẩn dụ ý niệm và HDYN đang ngày càng được giới nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm do nó có thể làm sáng tỏ nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Bài viết khảo sát vai trò của HDYN “bộ phận cơ thể người biểu trưng cho kỹ năng” trong thành ngữ chứa yếu tố “đầu”, “mắt”, “tay” của tiếng Anh và tiếng Việt để đánh giá vai trò của HDYN và tri thức qui ước trong việc tạo lập nghĩa hàm ẩn của thành ngữ. Nguyễn Thị Hiền (2017) trong nghiên cứu của mình về HDYN về BPCTN trong tiếng Việt cho rằng HDYN “bộ phận cơ thể người” trong tiếng Việt, có thể thấy, HDYN là một trong những phương thức tri nhận quan trọng. Trong HDYN có chứa BPCTN, loại hoán dụ có số lượng lớn và phong phú nhất là các hoán dụ bộ phận cơ thể đại diện tâm lý, tình cảm con người. Với loại hoán dụ này, các ý được kích hoạt để ánh xạ tới các miền đích chủ yếu là các bộ phận cơ thể thuộc cơ quan nội tạng. Võ Thị Mai Hoa (2020) nghiên cứu về HDYN có chứa BPCTN trong hai ngôn ngữ Hán - Việt. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận về hoán dụ tri nhận và mối quan hệ tương cận giữa BPCTN với các sự vật hiện tượng khác trong thế giới khách quan, tập trung phân tích những hoán dụ mang tính chung và riêng liên quan đến các BPCTN trong hai ngôn ngữ Hán và Việt, từ đó xác lập cơ chế hoán dụ liên quan đến danh từ chỉ BPCTN. Kết quả nghiên cứu chỉ ra HDYN có chứa BPCTN của 2 ngôn ngữ Hán - Việt khá phổ biến và chủ yếu dựa trên cơ sở mối quan hệ “tương quan và lân cận” giữa miền đích và miền nguồn. Khung tri nhận cơ bản của HDYN có chứa BPCTN trong hai ngôn ngữ về cơ bản là tương đồng, được xây dựng trên mối quan hệ: “bộ phận - toàn thể”, “bộ phận - hành vi động tác”, “bộ phận - đặc trưng chức năng” và “bộ phận - đơn vị độ dài”.

* *Tình hình nghiên cứu trên thế giới*: HDYN luôn thu hút sự quan tâm và chú ý rất lớn của các nhà nghiên cứu không chỉ trong nước mà còn trên thế giới. Khởi xướng là Lakoff & Johnson (1980) trong công trình nghiên cứu đã khẳng định điểm khác biệt cơ bản giữa ẩn dụ và hoán dụ là số miền tham gia ánh xạ. Trong hoán dụ, các thành tố thuộc miền đích và miền nguồn có liên quan chặt chẽ với nhau trong một miền tri nhận còn ánh xạ ẩn dụ diễn ra giữa hai miền khác biệt nhau. Norrick (1981) phân biệt 18 loại hoán dụ liên quan tới 18 nguyên tắc hoán dụ khác nhau, trong đó có sáu nhóm chính: Nguyên nhân – Tác động, Hành động và những Thành phần tham dự chủ yếu, Bộ phận – Toàn thể, Vật chứa - Vật bị chứa, Kinh nghiệm – Quy ước, Người sở hữu – Vật bị sở hữu. Dylan Glynn (2006) quan tâm đến lý thuyết của phép hoán dụ trong ngôn ngữ học tri nhận và sau đó tác giả tập trung xem xét mối quan hệ giữa tính tiếp giáp (hoán dụ) và tính tương đồng (ẩn dụ). Tác giả đề cập đến cách tiếp cận khác đối với các mối quan hệ hoán dụ trong cùng một mô hình lý thuyết và cuối cùng đề xuất một quy trình phân tích để nghiên cứu HDYN. Cùng bàn về HDYN, Antonio (2003) quan tâm về việc phân loại HDYN và tác giả phân thành thành 3 loại đó là (1) *HDYN gián đồ* (schematic): “Là sự phóng chiếu không đối xứng của miền ý niệm nguồn lên miền ý niệm đích. Miền nguồn

và miền đích cùng nằm trong một miền chứa đựng đối tượng và liên kết với nhau bởi chức năng ngữ dụng sao cho miền đích có thể được kích hoạt trong tinh thần”; (2) *HDYN điển hình* (typical): “Là hoán dụ giản đồ mà trong đó miền đích hoàn toàn khác biệt với miền nguồn: hoặc miền đích là miền phụ thứ cấp của miền nguồn; hoặc là nó không được bao gồm trong miền nguồn”; (3) *HDYN nguyên mẫu* (prototypical): “Là loại hoán dụ quy chiếu điển hình mà trong đó miền đích và vật quy chiếu là một thực thể độc lập hoặc là một tập hợp các thực thể độc lập”. Đây là trường hợp đặc trưng hóa của HDYN điển hình”. Bài viết của Guan Jingying (2024) tổng hợp các đóng góp lý thuyết và phương pháp nghiên cứu HDYN và nghiên cứu này làm rõ các đặc điểm như tính ngữ cảnh, tính chỉ thị và vai trò của nguồn trong quá trình tích hợp khái niệm, đồng thời chỉ ra những hướng nghiên cứu tiếp theo như yếu tố ức chế hoán dụ và đặc điểm hoán dụ xuyên ngôn ngữ.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Ý niệm và khái niệm

Lakoff (1987: 309) cho rằng “ý niệm không mang tính khách quan trong tự nhiên mà là kết quả của khả năng tưởng tượng của con người bao gồm: mô hình tri nhận liên quan đến ẩn dụ và hoán dụ, các phạm trù và các ý niệm được xã hội kiến tạo có tính đặc thù văn hóa cộng đồng”. Trần Văn Cơ (2007) phân biệt ý niệm với khái niệm, trong đó, ý niệm là đơn vị của tư duy, là yếu tố của ý thức với hai thuộc tính quan trọng là trí nhớ và sự tưởng tượng, nó được xem như cơ sở để nghiên cứu tổng hợp ngôn ngữ và văn hóa, còn khái niệm là một tư tưởng phản ánh dưới dạng khái quát sự vật và hiện tượng của hiện thực bằng cách cố định những thuộc tính và quan hệ của chúng.

2.2.2. Tri nhận văn hóa và ý niệm hóa văn hóa

Trong công trình nghiên cứu về tri nhận văn hóa và ý niệm hóa văn hóa, Sharifian (2011) cho rằng: “*Hai mặt nội tại của tri nhận văn hóa là ý niệm hóa văn hóa và ngôn ngữ*”. Ý niệm hóa văn hóa là cách mà những người thuộc nhóm cộng đồng có nền văn hóa khác nhau sẽ hiểu nhận ra các giá trị khác nhau về thế giới qua các trải nghiệm của họ. Những điều này bao gồm về thế giới quan, về suy nghĩ và về cảm xúc.

Tri nhận văn hóa được xác lập trên bình diện rộng chứ không phải trên bình diện đơn lẻ cá nhân, và được lưu truyền qua việc sử dụng ngôn ngữ. Do đó, nó cũng liên quan đến nội dung và việc sử dụng ngôn ngữ, được kế thừa trong hệ thống của mọi ngôn ngữ như các phạm trù, lược đồ, ẩn dụ ý niệm và có khuynh hướng thiên về những quan điểm phản ánh sự tri nhận văn hóa của những người sử dụng ngôn ngữ trải qua lịch sử tồn tại và phát triển của nó (Tạ Thành Tấn (2014: 29). Tri nhận văn hóa rất năng động và chúng liên tục được điều chỉnh và sàng lọc qua các thế hệ, qua thời gian và không gian bởi các thành viên của một nhóm văn hóa. Bởi vì sự tương tác giữa các thành viên của một nhóm không phải là hình ảnh phản chiếu lẫn nhau, sự tri nhận này không ngừng phát triển, làm cho hệ thống được điều chỉnh và chấp nhận (Sharifian, 2011: 37).

Ý niệm hóa văn hóa được phát triển qua sự tương tác giữa các thành viên của một nhóm cộng đồng văn hóa. Sự tương tác này thúc đẩy họ có chung suy nghĩ, chung ý tưởng theo cách thức nào đó. Những ý niệm này được điều chỉnh và sàng lọc qua thời gian và qua nhiều thế hệ (Tạ Thành Tấn, 2014: 4). Ý niệm văn hóa có thể được tạo ra và sử dụng ở các lãnh vực chế tác như hội họa, nghi lễ, ngôn ngữ và thậm chí trong sự im lặng. Những khía cạnh của các ý niệm văn hóa này cũng có thể được sử dụng qua các cử chỉ. Trong thực tế, nhiều cộng đồng văn hóa khác nhau đã sản sinh ra những ý niệm văn hóa mang đặc trưng riêng của họ (Sharifian, 2011: 13).

2.2.3. Hoán dụ ý niệm

Hoán dụ chỉ được xem như là một phương tiện tu từ của ngôn ngữ. Tuy nhiên, khi ngôn ngữ học tri nhận ra đời thì có quan điểm mới về hoán dụ. Kövecses (1986) định nghĩa: “*hoán dụ là một quá trình tri nhận trong đó một thực thể ý niệm (phương tiện) cung cấp sự tiếp nhận tinh thần đến một thực thể ý niệm khác (đích) trong cùng một miền hoặc cùng một mô hình tri nhận lí tưởng*” (Kövecses, 1998: 145). Tạ Thành Tấn (2014) cho rằng có hai loại hoán dụ: hoán dụ quy chiếu và hoán dụ mệnh đề. Hoán dụ quy chiếu là kiểu hoán dụ dựa trên các mối liên hệ quy chiếu như giữa nguyên nhân và tác động, vật chứa và vật bị chứa... còn hoán dụ mệnh đề được hình thành trên cơ sở mối liên hệ tiền đề - hệ quả. Ruiz de Mendoza lại chia các hoán dụ toàn thể - bộ phận, bộ phận - toàn thể, bộ phận - bộ phận thành hai loại: nguồn nằm trong đích hoặc đích nằm trong nguồn (Tạ Thành Tấn, 2014).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

(i) Phương pháp miêu tả: Phương pháp này được thực hiện kết hợp với một số thủ pháp sau:
+ Vận dụng thủ pháp giải thích bên trong để phân loại và hệ thống hóa thành ngữ chỉ BPCTN trong 13 tác phẩm tiếng Việt và 8 tác phẩm tiếng Anh để mô tả, phân tích, luận giải.
+ Vận dụng một số thủ pháp giải thích bên ngoài như thủ pháp trường nghĩa, thủ pháp phân tích ngữ cảnh để miêu tả ngữ nghĩa của thành ngữ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích thành ngữ ở dạng động, gắn với ngữ cảnh và thông qua lời nhân vật để xác định ý nghĩa của thành ngữ.

(ii) Phương pháp so sánh đối chiếu

Phương pháp này xác lập cơ sở lí luận và so sánh thành ngữ trong các tác phẩm tiếng Việt và tiếng Anh, từ đó chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt về HDYN “*bộ phận cơ thể người*” trong hai ngôn ngữ.

(iii) Phương pháp thống kê, phân loại

Phương pháp này được sử dụng để thống kê, phân loại thành ngữ chỉ BPCTN trong 13 tác phẩm tiếng Việt và 8 tác phẩm tiếng Anh.

(iv) Phương pháp phân tích diễn ngôn

Sau khi thống kê phân loại thành ngữ được sử dụng trong các tác phẩm Việt Nam và tiếng Anh, chúng tôi tiến hành phân tích và miêu tả về ngữ nghĩa và đặc trưng văn hóa của thành ngữ dựa vào ngữ cảnh và lời nói của nhân vật.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả tiến hành miêu tả, phân tích biểu hiện của HDYN “*bộ phận cơ thể người*” từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, so sánh đối chiếu để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt về các đặc trưng văn hoá giữa hai ngôn ngữ.

3.2. Quy trình nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Quy trình nghiên cứu bao gồm:

Bước 1: Đọc kỹ các nghiên cứu trước đây để chọn chủ đề nghiên cứu và xác định cơ sở lý thuyết cho đề tài;

Bước 2: Thu thập các tài liệu liên quan và dữ liệu cần thiết từ nhiều nguồn khác nhau;

Bước 3: Nhận biết, phân loại các thành ngữ có từ chỉ BPCTN từ các nguồn ngữ liệu;

Bước 4: Phân tích ngữ nghĩa và so sánh đối chiếu cách sử dụng thành ngữ chỉ BPCTN của hai ngôn ngữ;

Bước 5: Đưa ra một số kết luận về cách dùng thành ngữ chỉ BPCTN đối với hai ngôn ngữ.

3.3. Đối tượng và công cụ nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là thành ngữ chỉ BPCTN trong 13 tác phẩm tiếng Việt và 8 tác phẩm tiếng Anh trong các truyện ngắn và tiểu thuyết hiện đại có so sánh sự tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ.

Trong quá trình thu thập dữ liệu, các công cụ hỗ trợ được sử dụng gồm: MICROSOFT WORD, FOXIT READER SOFTWARE, GOOGLE SEARCH ENGINE để thu thập các mẫu liên quan đến hoán dụ ý niệm đang được xem xét.

3.4. Độ tin cậy và tính hợp lệ của dữ liệu

Nghiên cứu này đảm bảo thu thập dữ liệu từ những nguồn đáng tin cậy và những nguồn này sẽ tạo ra những kết quả tương tự khi được xem xét với cùng một phương pháp nghiên cứu vào những thời điểm khác trong tương lai. Để đạt được tính nhất quán của phép đo, thành ngữ được lựa chọn từ trong 13 tác phẩm của 10 tác giả Việt Nam và 8 tác phẩm của 6 tác giả Anh/Mỹ. Hầu hết các tác phẩm này đều là những tác phẩm nổi tiếng và được nhiều độc giả biết đến, đặc biệt là giới trẻ, và được xuất bản từ năm 1999 đến 2015.

Giá trị của dữ liệu phản ánh mức độ mà phương pháp được chọn đánh giá chính xác các biến mà nó dự định đo lường. Giá trị này liên quan đến việc phép đo thể hiện rõ bản chất thực sự của các hiện tượng đang được điều tra, xem xét (Ahmed & Ishtiaq, 2021).

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

a) Hoán dụ ý niệm BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI trong thành ngữ qua truyện ngắn, tiểu thuyết tiếng Việt

Bảng 1. Bảng thống kê thành ngữ chỉ BPCTN trong tiếng Việt

Số thứ tự	Danh từ	Tần số	Số thứ tự	Danh từ	Tần số
1	Bàn tay	2	20	Mũi	2/4
2	Bụng	8/12	21	Môi	3/4
3	Buổi	1	22	Móng (tay)	2/4
4	Chân	21/38	23	Mật	1
5	Cổ	1	24	Má	1
6	Da	8/10	25	Ngực	1/2
7	Dạ	6/14	26	Óc	3/4
8	Đầu	22/29	27	Răng	4/6
9	Đít	3/4	28	Râu	2/4
10	Gan	8/12	29	Ruột	9/17
11	Gối/đầu gối	1	30	Tai	7/11
12	Lòng	11/14	31	Tay	14/22
13	Lông	3	32	Tóc	3/8
14	Lưng	4/5	33	Tóc gáy	1/3
15	Máu	1/2	34	Trôn	1
16	Miệng/ Mồm	18	35	Thịt	3
17	Mật	38/44	36	Vai	3/4
18	Mắt	22/29	37	Vú	1
19	Mày	3/5	38	Xương	8/13

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Khảo sát 1.509 đơn vị thành ngữ trong 13 tác phẩm truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam, chúng tôi nhận thấy, thành ngữ có từ chỉ BPCTN chiếm số lượng khá lớn với 250 thành ngữ, chiếm tỉ lệ 16,57 %. Qua thống kê trong những thành ngữ có chứa yếu tố chỉ BPCTN thì có 38 danh từ chỉ BPCTN, trong đó có một số danh từ xuất hiện với số lượng nhiều nhất là: *mặt* (38); *mắt* (22); *đầu* (22); *chân* (21); *miệng/ mồm* (18). Tiếp theo là: *tay* (14); *lòng* (11); *ruột* (9); *da* (8); *gan* (8); *xương* (8); *bụng* (8); *tai* (7); *lưng* (5); *răng* (3)...

Hầu hết các thành ngữ tiếng Việt có từ chỉ BPCTN thuộc 3 tiểu nhóm trường nghĩa như sau:

+ Thành ngữ thuộc trường nghĩa tiêu cực (xấu, khổ): Nhóm này chiếm số lượng nhiều nhất, như: *tối tăm mặt mũi*; *giở mặt như bàn tay*; *mặt không còn hột máu* (*mặt cắt không còn giọt máu*); *tím mặt tím gan*; *mặt ai cũng méo như bị rách*; *mặt nhăn như bị*; *mặt dày như cái mặt mo*; *đổ mồ hôi sôi nước mắt*; *mắt thứ hai*, *tai thứ bảy*; *tối mắt tối mũi*;...

+ Thành ngữ thuộc trường nghĩa tích cực (tốt, đẹp, sướng): Nhóm này chiếm số lượng ít hơn nhóm thứ nhất, như: *mặt hoa da phấn*; *chọn mặt gửi vàng*; *mát mẻ mát mặt*; *nở mày nở mặt*; *tay bắt mặt mừng*; *mắt thấy tai nghe*; *mắt lá răm*; *khéo tay hay mắt*; *đầu gối tay ấp*; *đầu xanh tuổi trẻ*...

+ Thành ngữ thuộc trường nghĩa trung hòa: Trường nghĩa trung hòa là loại nghĩa không thể hiện tình cảm của người nói, không thể hiện rõ sự đánh giá tốt xấu hoặc sự đánh giá tùy thuộc vào ngữ cảnh. Nhóm này chỉ xuất hiện với số lượng thành ngữ rất hạn chế, chẳng hạn như: *mặt trắng bệch như sáp*; *mặt ngang mũi dọc*; *nhắm mắt tắt hơi*; *người trần mắt thịt*; *cao thủ đầu có mù*; *gỗ đầu trẻ*; *nhăn như đầu bụt*.

Như vậy, thành ngữ trong các tác phẩm tiếng Việt có từ chỉ BPCTN thuộc trường nghĩa tiêu cực (xấu, khổ) chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với trường nghĩa tích cực (tốt, sướng, đẹp). Qua ngữ liệu khảo sát, chúng tôi nhận thấy các ý niệm miền nguồn “bộ phận cơ thể người” được kích hoạt để ánh xạ lên các miền đích thuộc về chính con người hình thành nên một số kiểu hoán dụ tiêu biểu như:

a1) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO HÌNH DÁNG BÊN NGOÀI CON NGƯỜI: trong tiếng Việt thì người bản ngữ thường dùng thành ngữ có cấu tạo chứa từ chỉ hình thức bên ngoài và hình dáng bề ngoài con người để nói lên đặc điểm nào đó của con người: *mặt bầm ra sữa*; *mặt nhăn như bị*; *mặt xanh lét như tàu lá*; *tì hi mắt lươn*; *mắt sâu râu rậm* (*rậm râu sâu mắt*); *mắt xanh mỡ đỏ*; *mắt nhắm mắt mở*; *mắt trắng môi thâm*;...

Ví dụ 1: - Thôi. Răng đen thì mặc răng đen. Một ngày hai bữa cơm đen, lấy gì *má phấn răng đen* hời chàng? Người ta còn mong giữ răng đen chẳng được (Hồ Anh Thái, 2013: 179).

→ Thành ngữ *má phấn răng đen* có nghĩa: Dùng son phấn, nhuộm răng đen là làm cho người con gái đẹp (quan niệm người con gái đẹp trước đây). Hàm ý chỉ người con gái đẹp.

a2) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TÂM TRẠNG CẢM XÚC CON NGƯỜI: Theo quan niệm của người Việt, tâm trạng – cảm xúc là cái ẩn giấu bên trong, do vậy, người Việt thường dùng các bộ phận nội tạng để tri nhận ý niệm tâm trạng và cảm xúc: *tím mặt tím gan*; *đứt từng khúc ruột*; *bầm gan tím ruột*; *mở cò trong bụng*; *bầm chí bầm gan*...

Ví dụ 2: - Nhưng cứ nghĩ đến nó là Tâm Chân *tím mặt tím gan* không chịu đựng nổi (Đăng Thân, 2011: 173).

→ Thành ngữ *tím mặt tím gan* có ý nghĩa: Tức giận đến cực độ.

a3) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TÍNH CÁCH VÀ THÁI ĐỘ ỨNG XỬ CỦA CON NGƯỜI: *giở mặt như bàn tay*; *cháy nhà ra mặt chuột*; *lật mặt như lật bàn tay*; *trở mặt như trở bàn tay*; *mặt dày mày dạn*; *mặt dày như cái mặt mo*; *nhìn nhân loại bằng nửa con*

mắt; cắt đầu cắt đuôi, đầu trâu mõm bò; đầu trâu mặt ngựa; trăm đầu đổ đầu tằm; như rắn mất đầu; đầu trộm đuôi cướp; mồm miệng như tép nhảy; mồm năm miệng mười;...

Ví dụ 3: - Ông Nhuận lườm bà vợ, lăm bằm: Cái thằng cha Hảo ấy có mà đi thoát. Mẹ tiên nhân quân phản quốc, *cháy nhà ra mặt chuột* (Ma Văn Kháng, 2010: 395).

→ Qua ngữ cảnh ông Hảo lừa bà Nhuận hai nghìn đồng để lấy lại cái máy khâu và giờ hay tin nó mang tiền và con gái bà Loan bỏ trốn, khi hay tin ông Nhuận vô cùng tức giận. Vai giao tiếp (ông Nhuận - Sp1) đang nói với vai nghe (bà Nhuận - Sp2): Mẹ tiên nhân quân phản quốc, *cháy nhà ra mặt chuột*. Như vậy thành ngữ *cháy nhà ra mặt chuột* có ý nghĩa: Do có sự việc xảy ra mới lộ rõ sự thật (thường là sự thật không hay, không tốt).

a4) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO SUY NGHĨ VÀ NHẬN THỨC CỦA CON NGƯỜI: *đầu gà má lợn, đầu xuôi đuôi lọt; đầu gà hơn đít voi; no cái miệng đói con mắt; mỡ treo miệng mèo; miệng ăn núi lở;...*

Ví dụ 4: Người Việt Nam có câu rất hay: “*Miệng ăn núi lở*” (Đặng Thân, 2011: 200).

→ Thành ngữ *Miệng ăn núi lở* có ý nghĩa: Không làm gì mà chỉ ngồi ăn không thì chả mấy chốc núi cũng lở (để khuyên).

a5) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TRÍ TUỆ CON NGƯỜI Dùng thành ngữ nói về trí tuệ: *óc đậu phụ; trẻ người non dạ; đi guốc trong bụng;...*

Ví dụ 5: - Mất Sứ sáng lên, rõ là chịu Thủ cao kiến hơn hẳn mình một cái đầu. Minh đúng là *óc đậu phụ!* (Nguyễn Khắc Trường, 1999: 256).

→ Qua ngữ cảnh Sứ cầu cứu Thủ đưa ra giải pháp để giúp anh ta về việc lấy tiền quỹ của xã và đứng tên mình mở sổ tiết kiệm gửi ngân hàng lấy lãi và Thủ đã đưa ra một sáng kiến giúp Sứ để không phải bị buộc tội. Thành ngữ *óc đậu phụ trong* ngữ cảnh trên mang ý nghĩa: Tự nhận mình là người không cao kiến, kém cỏi

b) Hoán dụ ý niệm BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI trong thành ngữ qua truyện ngắn, tiểu thuyết tiếng Anh

Bảng 2. Bảng thống kê thành ngữ chỉ BPCTN trong tiếng Anh

Số thứ tự	Danh từ	Tần số	Số thứ tự	Danh từ	Tần số
1	Arm (cánh tay)	1	15	Head (đầu)	23/34
2	Back (lưng)	1	16	Heart (tim)	16/22
3	Blood (máu)	3	17	Lip (môi)	2
4	Bone (xương)	1	18	Leg (cẳng chân)	1
5	Bottom (mông)	1	19	Mind (trí óc)	18/46
6	Cheek (má)	2	20	Mouth (miệng)	11/14
7	Chest (ngực)	1	21	Neck (cổ)	2
8	Ear (tai)	1	22	Nose (mũi)	4
9	Eyelash (lông mi)	1	23	Shoulder (vai)	5
10	Eye (mắt)	25/32	24	Skin (da)	4
11	Face (mặt)	26/41	25	Stomach (bụng, dạ)	17/18
12	Foot/feet (bàn chân)	3	26	Throat (cổ họng)	2
13	Hair (lông/tóc)	5/6	27	Tongue (lưỡi)	1
14	Hand (bàn tay)	14/16	28	Tooth/teeth (răng)	2

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Khảo sát 1.880 thành ngữ trong 8 tác phẩm tiếng Anh, chúng tôi thấy từ chỉ BPCTN chiếm số lượng khá nhiều với là 227 đơn vị, chiếm tỉ lệ 12.07%. Qua thống kê trong những thành ngữ có cấu tạo danh từ chỉ BPCTN tiếng Anh thì có 28 danh từ chỉ BPCTN, trong đó có ba danh từ xuất hiện với số lượng nhiều nhất là: *face* (mặt): 26; *eye* (mắt): 25; *head* (đầu): 23. Tiếp theo là *mind* (tâm trí, trí óc): 18; *stomach* (bụng, dạ): 17; *heart* (tim): 16; *hand* (tay): 14; *mouth* (miệng/ mồm): 11; *hair* (tóc): 5; *shoulder* (vai, bờ vai): 5; *nose* (mũi): 4...

Tương tự như thành ngữ tiếng Việt thì thành ngữ tiếng Anh cũng có từ chỉ BPCTN thuộc 3 tiểu nhóm trường nghĩa như:

+ Nhóm thành ngữ có trường nghĩa tiêu cực (xấu, khổ): Nhóm này chiếm số lượng nhiều nhất. Chẳng hạn như: *blood drain out of his face* (mặt không còn tí máu); *(one's) face goes brick red* (mặt ai đỏ đỏ như gạch nung: ý giận dữ, thịnh nộ); *face all business* (gương mặt đầy tính toán); *give someone a black eye* (cho ai một trận đòn); *cry eyes out* (khóc nhiều, khóc suốt suốt); *sharp eyes* (ánh mắt sắc lém: thể hiện con người không tử tế); *bald head like a potato* (đầu hói trông như củ khoai tây); *bore out of my head* (cực kỳ chán) ...

+ Nhóm thành ngữ có trường nghĩa tích cực (đẹp, tốt, sướng): Nhóm này chiếm số lượng ít nhất chỉ với một vài thành ngữ, như: *(one's) face lights up* (gương mặt bừng sáng: vui mừng, phấn khởi); *face shining with excitement* (gương mặt bừng lên vẻ phấn khích); *(one's) eyes wide as headlamps* (hai mắt trông như đèn pha: mắt rất sáng, nhìn rất rõ từ xa); *crack one's head open* (vỡ lẽ, hiểu ra việc gì) ...

+ Nhóm thành ngữ có trường nghĩa trung hòa: Nhóm này xuất hiện với số lượng nhiều hơn nhóm thứ hai như: *keep one's face blank* (giữ nét mặt bình thản); *keep one's face business like* (giữ nét mặt bình tĩnh, không biến sắc); *keep one's face smooth* (cố giữ gương mặt bình thường như không có chuyện gì xảy ra); *can't keep one's eyes off something* (không rời khỏi mắt nhìn cái gì); *catch someone's eye* (chú ý đến ai, để mắt tới ai); *keep one's eyes open* (mở to mắt nhìn)...

Như vậy, các thành ngữ tiếng Anh có từ chỉ BPCTN sử dụng rất nhiều nét nghĩa trung hòa (nghĩa trung hòa là loại nghĩa không thể hiện tình cảm của người nói, không thể hiện rõ đánh giá tốt xấu hoặc sự đánh giá tùy thuộc vào ngữ cảnh) và nét nghĩa tích cực (tốt, sướng, đẹp) xuất hiện rất hạn chế. Tương tự như tiếng Việt, qua ngữ liệu tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy các ý niệm miền nguồn “bộ phận cơ thể người” được kích hoạt để ánh xạ lên các miền đích thuộc về chính con người hình thành nên một số kiểu hoán dụ tương tự như tiếng Việt

b1) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO HÌNH DÁNG BÊN NGOÀI CON NGƯỜI: *one's face like topaz* (Mặt như màu hồng ngọc, sắc lạnh, trong veo và sâu thẳm có nhiều suy tư); *(one's) face like a sculpture* (gương mặt trông như một bức tượng: mặt không có thần sắc); *sharp eyes* (ánh mắt sắc lém: thể hiện con người không tử tế); *ancient eyes* (đôi mắt từng trải); *eyes wide as headlamps* (hai mắt trông như đèn pha: mắt rất sáng, nhìn rất rõ từ xa); *bald head like a potato* (đầu hói trông như củ khoai tây)...

Ví dụ 6: - It was certainly nothing like Father Christmas. It was small and leathery looking, with a large, knobbly, *bald head exactly like a potato*. Ron held it at arm's length as it kicked out at him with its horny little feet; he grasped it around the ankle and turned it upside down. (Chắc chắn con ma này không giống như ông già Noel chút nào hết. Nó nhỏ nhưng trông dẻo dai, có một *cái đầu hói* lắc lư y hệt một củ khoai tây. Ron nắm nó trong bàn tay và giang thẳng cánh tay ra vì nó cứ ra sức vùng vẫy và mấy cái chân đầy gai đá lung tung. Ron tóm mắt cá chân của nó, chúc ngược nó xuống) (Rowling, 2010: 33).

b2) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TÂM TRẠNG CẢM XÚC CON NGƯỜI: *make a face* (nhăn mặt: khó chịu, không hài lòng); *face away from someone* (không nhìn nhau, ngoảnh mặt đi); *(one's) face goes brick red* (mặt ai đỏ đỏ như gạch nung: ý giận dữ, thịnh nộ); *fall on face* (đang ngượng, bối rối, lúng túng); *Don't throw something in one's face* (Đừng nói chuyện đó với mình, biểu lộ sự tức giận); *red eyes* (mắt đỏ: mệt mỏi vì thức khuya); *cry eyes out* (khóc nhiều, khóc suốt nước mắt); *lop off one's head* (nhai đầu, cắt đầu ai: xử lí, xử phạt ai đó); *lose one's head* (nổi cáu, phát điên, bức xúc quá mức bình thường); *make someone's head swim / one's head was swimming* (đầu óc đang lâng lâng, quay cuồng vì mất tập trung); *bore out of my head* (cực kỳ chán); *mouth hanging open* (miệng há hốc, sững sờ vì việc gì); *daggers in one's eyes the sharp point* (ánh mắt của của ai đó có như dao găm: thể hiện sự giận dữ)...

Ví dụ 7: - Mom has those *daggers in one's eyes the sharp points* she shoots at people who say dumb things about me - but she stays quiet. Her fists are balled. (*Ánh mắt mẹ như có chứa dao găm, nó sẽ phóng thẳng vào bất kỳ ai định nói điều gì đó ngu xuẩn về tôi, nhưng mẹ không nói gì. Nắm tay mẹ siết lại*) (Sharon, 2010: 120).

b3) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TÍNH CÁCH VÀ THÁI ĐỘ ỨNG XỬ CỦA CON NGƯỜI: *(one's) face like stone* (mặt cứng/ trơ như đá: gương mặt lạnh lùng, biểu lộ sự vô cảm); *face all business* (gương mặt đầy tính toán); *plant the seed of doubt in one's head* (gieo rắc nỗi nghi ngờ cho ai); *go to one's head* (tự cao tự đại, kiêu ngạo) ...

Ví dụ 8: - "This is important," he said again, his *face all business* now. "This is exactly what we needed to know. We're got to tell the others right away." (Chuyện này rất quan trọng - Người bạn nhỏ lặp lại, *toàn bộ gương mặt* của cậu ta lúc này hằn đầy những tính toán. Đây đích thị là điều mà tất cả bọn em đều muốn biết. Chúng ta cần phải thông báo ngay đến mọi người.) (Stephenie, 2008: 315).

b4) BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TRÍ TUỆ: *have a camera in one's head* (Có trí nhớ tốt, nhớ lâu, nhớ mọi chuyện); *lose one's mind* (Mất trí, bị điên, bị thần kinh);

Ví dụ 9: - Here's the thing. I'm ridiculously smart, and I'm pretty sure I have a photographic memory. It's like I *have a camera in my head*, and if I see or hear something. I click it, and it stays. (Chuyện là thế này: tôi vô cùng thông minh, và tôi khá chắc chắn rằng mình có trí nhớ hình ảnh. Như thể tôi có *một cái máy ảnh trong đầu*, hề nhìn hay nghe thấy gì đó, tôi sẽ nhấn nút, và nó được lưu lại) (Sharon, 2010: 13).

4.2. Bàn luận

Tìm hiểu thành ngữ được sử dụng trong một số truyện ngắn, tiểu thuyết tiếng Việt, chúng tôi thấy có điểm tương đồng với thành ngữ tiếng Anh như thành ngữ có cấu tạo chứa từ chỉ BPCTN xuất hiện khá nhiều như: *mặt; mắt; miệng; đầu...* đều mang ý nghĩa tích cực (tốt, đẹp, sướng) và ý nghĩa tiêu cực (xấu, khổ) và thường nói đến một số đặc điểm sau: về hình dáng con người; tâm trạng - cảm xúc buồn vui, tức giận, sợ hãi, ngạc nhiên, tính cách - thái độ ứng xử của con người; suy nghĩ nhận thức; tình cảm con người và trí tuệ. Và nghĩa của thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt đều là nghĩa khái quát, toát lên từ toàn bộ các thành tố (hay cụm từ cố định). Tuy vậy, chúng có điểm khác nhau giữa hai ngôn ngữ:

Thứ nhất, thành ngữ tiếng Việt chỉ BPCTN chú trọng và sử dụng nhiều đến vẻ bề ngoài, hình dáng con người cũng như về đời sống con người và chúng thường mang nét nghĩa tiêu cực, tích cực và trung hòa. Ở nét nghĩa tiêu cực, thành ngữ dạng này thường xuất hiện với số lượng cao nhất và thường sử dụng để nhằm phê phán, nhận xét những thói hư tật xấu của

con người cũng như răn dạy, giáo huấn con người... Tiếp theo là nét nghĩa tích cực, ở nét nghĩa này thì được sử dụng để khen, tôn vinh những cái tốt đẹp về tính cách, lối sống, cách cư xử của con người. Còn nét nghĩa trung hòa thì chiếm số lượng không đáng kể. Ngược lại, thành ngữ tiếng Anh chỉ BPCTN sử dụng rất nhiều con nét nghĩa trung hòa và nét nghĩa tích cực xuất hiện với số lượng rất hạn chế. Điều này có thể lý giải rằng, vì thành ngữ tiếng Anh gắn với kinh tế thương mại từ rất sớm, chuộng lối nói thẳng thắn, rõ ràng, khách quan, do đó, thành ngữ tiếng Anh được người Anh - Mỹ sử dụng nét nghĩa trung hòa nhiều hơn so với những nét nghĩa tích cực. Nhìn chung, thành ngữ có từ chỉ BPCTN trong cả hai ngôn ngữ được sử dụng khá nhiều và đa dạng trong các tác phẩm nghiên cứu và điều này nói lên rằng trong tiếng Việt và tiếng Anh được thể hiện trong thành ngữ chỉ BPCTN với lối tư duy “*đĩ nhân vi trung*”. Ví dụ thành ngữ: *mắt nhắm mắt mở*; *miệng ăn núi lở*; *đầu trâu mặt ngựa* ... trong tiếng Việt; *ancient eyes* (đôi mắt từng trải); *lose one's head* (nổi cáu, phát điên, bức xúc quá mức bình thường); *face all business* (gương mặt đầy tính toán) ... trong tiếng Anh. Những từ *mặt*; *mắt*; *miệng*; *đầu* ... là từ chỉ về cơ thể con người xuất hiện trong thành ngữ chỉ BPCTN.

Thứ hai, thành ngữ tiếng Việt có danh từ chỉ *mắt*, *miệng*, *mặt* và *đầu* luôn hiện diện nghĩa biểu trưng chỉ đặc điểm nghĩa đối lập (*mặt ngang mũi dọc*; *mắt trắng môi thâm*; *đầu trộm đuôi cướp*...) và mô tả cuộc sống lao động của con người (*bán mặt cho đất bán lưng cho trời*; *đổ mồ hôi sôi nước mắt*; *ngập đầu ngập mặt*). Trái lại, nghĩa biểu trưng này không thấy xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh.

Thứ ba, bên cạnh nhóm thành ngữ nói đến đặc điểm hình thức, trong thành ngữ tiếng Việt còn có thành ngữ chứa từ chỉ BPCTN biểu trưng cho tâm trạng, cảm xúc bên trong con người, như: *bụng*; *dạ*; *gan*; *lòng*; *ruột* (*sống để bụng chết mang theo*, *trẻ người non dạ*, *bầm gan tím ruột*, *thay lòng đổi dạ*, *đứt từng khúc ruột*...). Trong đó *lòng*; *ruột* và *gan* chiếm số lượng nhiều nhất. Còn ở tiếng Anh, *tim* (*heart*) lại xuất hiện nhiều nhất, có thể diễn tả mọi cảm xúc và tâm hồn con người như: *learn by heart* (học thuộc lòng); *open one's heart* (trải lòng); *break one's heart* (làm tổn thương ai); *one's heart sink* (lòng ai đó cảm thấy buồn và lo lắng), *the way to a dog's heart* (cách lấy lòng ai đó) ...

Thứ tư, về phạm vi phản ánh trí tuệ, tiếng Việt và tiếng Anh dùng những BPCTN khá khác nhau. Người Việt sử dụng chủ yếu là cơ quan nội tạng như *bụng*; *dạ*; *gan*; *lòng*; *ruột* thì người Anh lại chủ yếu sử dụng hai bộ phận là *head* (đầu) và *mind* (trí óc, trí não) qua các thành ngữ sau: *crack one's head open* (vỡ lẽ, hiểu ra việc gì); *clear one's mind* (làm cho đầu óc minh mẫn); *read mind* (biết được suy nghĩ của ai); *a million thoughts races through one's mind* (nhiều suy nghĩ trong đầu)...

5. Kết luận

HDYN là một trong những phương thức tri nhận quan trọng trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, đặc biệt là HDYN “bộ phận cơ thể người”. Trong HDYN bộ phận cơ thể người, loại hoán dụ có số lượng xuất hiện lớn và phong phú nhất là các hoán dụ BPCTN đại diện cho hình dáng, tâm trạng – cảm xúc, tính cách- thái độ ứng xử, trí tuệ con người. Những loại hoán dụ này, các ý được kích hoạt để ánh xạ tới các miền đích. Đối với thành ngữ tiếng Việt, hoán dụ BPCTN đại diện cho tâm trạng – cảm xúc con người chủ yếu là các bộ phận cơ thể thuộc cơ quan nội tạng như: *bụng*; *dạ*; *gan*; *lòng*; *ruột* Ngược lại, ở tiếng Anh, *tim* (*heart*) lại xuất hiện nhiều nhất, có thể diễn tả mọi cảm xúc và tâm hồn con người. Về hoán dụ

đại diện cho trí tuệ, người Việt sử dụng chủ yếu là cơ quan nội tạng như *bụng; dạ; gan; long; ruột* thì người Anh lại chủ yếu sử dụng hai bộ phận là *head* (đầu) và *mind* (trí óc, trí não). Điều đáng chú là ý dưới góc nhìn tri nhận, các thành ngữ có từ chỉ BPCTN đã được các tác giả sử dụng rất phong phú và đa dạng trong từng ngữ cảnh và chúng mang những nét đặc trưng văn hoá riêng biệt của hai ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, I., & Ishtiaq, S. (2021). Reliability and Validity: Importance in Medical Research. *JPM. The Journal of the Pakistan Medical Association*. 71, 2401-2406.
- Barcelona, Antonio. (2003). Metaphor and metonymy at the crossroads: A cognitive perspective, Mouton de Gruyter, Berlin.
- Đặng Thân (2011). *Những mảnh hồn trần*. Nxb. Hội Nhà văn.
- Draper, S. M. (2010). *Out of my mind*. Atheneum Books For Young Readers, Simon & Schuster.
- Dylan Glynn. (2006). Conceptual Metonymy. A study in Cognitive Models, Reference - Points, and Domain Boundaries. *Poznan Studies in Contemporary Linguistics*. 42:85-102
- Geeraerts, Dirk & Hubert Cuyckens. (2007). *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*. New York: Oxford University Press. p.239.
- Geeraerts, Dirk. (1994). 'Metonymy'. In R. E. Asher (Ed.), *The encyclopedia of language and linguistics* 5: 2477-78. Oxford: Pergamon.
- Guan Jingying. (2024). Conceptual Metonymy: Methods, Theory and Description. *EPRA International Journal of Multidisciplinary Research*.
- Hồ Anh Thái. (2013). *Mười lẻ một đêm*. Nxb. Trẻ.
- Hoàng Văn Hành. (2002). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Kövecses, Z. (1986). *Metaphors of anger, pride, and love: A lexical approach to the structure of concepts*. Amsterdam: John Benjamins.
- Lakoff G. and Johnson M. (1980). *Metaphor we live by*. Chicago, University of Chicago Press.
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire and dangerous things*. Chicago & London: The University of Chicago Press.
- Ma Văn Kháng. (2010). *Mưa mùa hạ*. Nxb. Hội Nhà văn.
- Mayer, S. (2008). *New moon*. The U.S.A: Hachette Book Group Press.
- Nguyễn Khắc Trường. (1999). *Mảnh đất lắm người nhiều ma*. Nxb. Văn nghệ.
- Nguyễn Ngọc Vũ. (2008). Hoán dụ ý niệm “bộ phận cơ thể người biểu trưng cho kĩ năng”. *Tạp chí Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí*. Số 15.
- Nguyễn Thị Hiền. (2017). Hoán dụ ý niệm về bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*. Số 02.
- Nguyễn Thị Mai Hoa. (2020). Hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán - Việt. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*. Tập 129, Số 6C.
- Rowling, J. K. (2010). *Harry Potter and the chamber of secret*. Bloomsbury.
- Sharifian, F. (2011). *Cultural conceptualizations and language*. John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.
- Tạ Thành Tấn. (2014). Hoán dụ từ góc nhìn tri nhận. *Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội*. Số 6BC.
- Trần Văn Cơ. (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*. Nxb. Khoa học xã hội.